TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI

BC-TĐĐHĐ-TCKT
Ngày 19/01/2023

BÁO CÁO KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2022
Báo cáo hợp nhất
(Trước kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Ký ngày: 19/1/2023 12:05:51

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2 138 817 048 981**	**2 170 241 001 990**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1 208 606 920 989**	**734 363 672 465**
1. Tiền	111	V.01	16 235 303 589	10 352 843 765
2. Các khoản tương đương tiền	112		1 192 371 617 400	724 010 828 700
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**300 000 000 000**	**805 543 013 699**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300 000 000 000	805 543 013 699
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**591 528 725 130**	**599 463 041 941**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		539 431 025 628	547 444 087 058
2. Trả trước cho người bán	132		7 771 789 091	3 585 007 005
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	46 252 828 521	49 737 204 911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 926 918 110)	(1 303 257 033)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**38 404 092 046**	**28 666 796 418**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	38 404 092 046	28 666 796 418
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**277 310 816**	**2 204 477 467**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		277 310 816	2 204 477 467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**6 500 413 471 204**	**6 788 445 799 447**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**799 932 824 894**	**799 932 824 894**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		799 932 824 894	799 932 824 894
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**5 300 120 218 288**	**5 645 125 985 715**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5 299 118 130 282	5 644 287 824 864
- Nguyên giá	222		15 370 905 538 774	15 361 520 809 415
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(10 071 787 408 492)	(9 717 232 984 551)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 002 088 006	838 160 851
- Nguyên giá	228		2 335 628 057	1 886 838 057
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1 333 540 051)	(1 048 677 206)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**23 448 422 733**	**5 411 419 557**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23 448 422 733	5 411 419 557
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**305 408 209 337**	**268 658 696 981**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		165 068 209 337	123 318 696 981

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		102 980 000 000	107 980 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**71 503 795 952**	**69 316 872 300**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12 856 499 955	4 527 618 178
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		58 647 295 997	64 789 254 122
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8 639 230 520 185**	**8 958 686 801 437**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2 130 300 661 374**	**2 451 901 787 387**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**490 743 590 457**	**536 294 669 210**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		112 596 577 276	65 037 499 850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		570 636 582	1 615 744 587
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	159 084 750 453	265 100 582 748
4. Phải trả người lao động	314		24 783 835 257	30 025 320 046
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	33 361 097 406	21 706 347 565
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	868 056 425	991 571 000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		143 681 577 721	142 389 288 694
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15 797 059 337	9 428 314 720
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1 639 557 070 917**	**1 915 607 118 177**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 639 557 070 917	1 915 607 118 177
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**6 508 929 858 811**	**6 506 785 014 050**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**6 508 929 858 811**	**6 506 785 014 050**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		463 090 827 367	455 867 017 367
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56 529 799 355	63 753 609 355
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 708 749 376 917	1 708 493 510 086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 546 975 716 347	341 032 359 074
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		161 773 660 570	1 367 461 151 012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		56 559 855 172	54 670 877 242
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		**8 639 230 520 185**	**8 958 686 801 437**

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)
	Lê Xuân Phong	Đặng Văn Cường

M.S.D.N: 5800452036 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẠ NHIM HÀM THUẬN ĐA MI - TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	501 634 593 709	823 727 428 865	2 752 653 519 158	2 475 118 748 288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	**10**		**501 634 593 709**	**823 727 428 865**	**2 752 653 519 158**	**2 475 118 748 288**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	313 508 702 233	279 728 054 686	1 039 166 351 624	941 619 808 110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**188 125 891 476**	**543 999 374 179**	**1 713 487 167 534**	**1 533 498 940 178**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 796 781 949	85 017 436 796	198 566 981 711	228 533 015 590
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	16 015 192 193	15 879 312 595	64 750 909 360	64 058 896 787
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15 959 130 310	15 873 367 112	64 139 997 242	62 434 528 611
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		20 067 818 146	10 512 635 241	41 749 512 356	24 989 337 871
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27 101 324 519	28 521 834 726	87 571 114 738	73 485 496 007
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	**30**		**168 873 974 859**	**595 128 298 895**	**1 801 481 637 503**	**1 649 476 900 845**
12. Thu nhập khác	31		17 844 580 266	14 590 908	18 055 442 978	56 206 464
13. Chi phí khác	32		982 280 831		982 280 831	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**16 862 299 435**	**14 590 908**	**17 073 162 147**	**56 206 464**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	**50**		**185 736 274 294**	**595 142 889 803**	**1 818 554 799 650**	**1 649 533 107 309**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	21 231 854 475	94 888 515 663	297 966 061 889	276 740 852 125
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				(359 400 992)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**164 504 419 819**	**500 254 374 140**	**1 520 588 737 761**	**1 373 151 656 176**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		162 504 710 708	497 716 557 745	1 513 067 705 784	1 367 461 151 012
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1 999 709 111	2 537 816 395	7 521 031 977	5 690 505 164
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		385	1 178	3 582	3 237
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)
Đặng Hồng Phương	Lê Xuân Phong	Đặng Văn Cường

M.S.D.N: 5800452036 CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN ĐA MI TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI

Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2022 đến kỳ : Q4_2022

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	**1 818 554 799 650**	1 649 533 107 309
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	376 527 623 840	350 101 843 332
- Các khoản dự phòng	3	623 661 077	1 303 257 033
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(50 685 257 351)	(104 909 409 775)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(146 962 290 009)	(144 315 860 531)
- Chi phí lãi vay	6	64 139 997 242	62 434 528 611
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**2 062 198 534 449**	1 814 147 465 979
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	1 894 190 452 235	(255 253 370 977)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(3 595 337 503)	1 333 116 980
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2 151 117 162 218)	86 548 960 366
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(6 401 715 126)	3 859 985 438

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(49 526 911 238)	(52 759 708 462)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(392 014 862 209)	(191 598 231 022)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	302 236 870 029	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(282 032 880 312)	(16 961 035 793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1 373 936 988 107**	**1 389 317 182 509**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33 943 034 012)	(133 953 599 311)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	210 862 712	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18 179 869 600)	(624 000 000 000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	366 598 669 299	627 609 863 014
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45 000 000 000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71 073 957 948	57 535 130 315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**385 760 586 347**	**(117 808 605 982)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33		54 160 146 768
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97 726 495 930)	(153 349 681 697)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1 187 727 830 000)	(582 256 630 099)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(1 285 454 325 930)	(681 446 165 028)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		50	474 243 248 524	590 062 411 499
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	734 363 672 465	144 301 260 966
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)		70	1 208 606 920 989	734 363 672 465

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)
Đặng Hoàng Phương	Lê Xuân Phong	Đặng Văn Cường

M.S.D.N: 5800452036 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐỨC HUẤN HÀM THUẬN ĐA MI - TP BẢO LỘC - LÂM ĐỒNG

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 4 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	206 990 061	148 094 585
- Tiền gửi ngân hàng	16 028 313 528	10 204 749 180
- Tiền đang chuyển		

- Các khoản tương đương tiền	1 192 371 617 400	724 010 828 700
Cộng	1 208 606 920 989	734 363 672 455

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	407 980 000 000	407 980 000 000	913 523 013 699	913 523 013 699
b1) Ngắn hạn	300 000 000 000	300 000 000 000	805 543 013 699	805 543 013 699
- Tiền gửi có kỳ hạn	300 000 000 000	300 000 000 000	805 543 013 699	805 543 013 699
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	107 980 000 000	107 980 000 000	107 980 000 000	107 980 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	100 000 000 000	100 000 000 000	100 000 000 000	100 000 000 000
- Trái phiếu	7 980 000 000	7 980 000 000	7 980 000 000	7 980 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	202 428 209 337		202 428 209 337	160 678 696 981		160 678 696 981
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	165 068 209 337		165 068 209 337	123 318 696 981		123 318 696 981
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	539 431 025 623	547 444 087 058
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	46 252 828 521		49 737 204 911	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(38 139)		(57 652)	
- Phải thu khác	46 252 866 660		49 737 262 563	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				

- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	46 252 828 521		49 737 204 911	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

Cộng						

07 - Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường					
- Nguyên liệu, vật liệu		36 700 699 683		26 793 222 720	
- Công cụ, dụng cụ		1 169 034 444		702 645 213	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		468 143 485		1 104 714 051	
- Thành phẩm					
- Hàng hóa					
- Hàng gửi bán					
- Hàng hóa kho bảo thuế					
Cộng		38 337 877 612		28 600 581 984	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ					
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho					

08 - Tài sản dài hạn dở dang		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn					
Cộng					
b) Xây dựng cơ bản dở dang					
- Mua sắm		3 650 765 909	(7 272 728)	53 140 909	
- XDCB		401 811 373	520 294 010 133	401 811 373	190 719 208 176
- Sửa chữa		19 395 845 451	14 511 966 227	4 956 467 275	
Cộng		23 448 422 733	534 798 703 632	5 411 419 557	190 719 208 176

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9 316 035 077 314	5 907 636 821 225	84 285 607 082	53 309 423 287		253 880 507	15 361 520 809 415
- Mua trong kỳ		6 608 700 000	59 400 000	106 920 000			6 775 020 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2 277 258 592	187 918 555	2 588 373	534 634			2 468 300 154
- Tăng khác	8 442 101 664	6 835 779 431	627 156 951	368 015 086			16 273 053 132
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		2 890 466 417	5 003 971 586	1 062 795 826		36 500 000	8 993 733 829
- Giảm khác	6 106 620 249	20 963 731	622 211 800	388 114 318			7 137 910 098
Số dư cuối kỳ	9 320 647 817 321	5 918 357 789 063	79 348 569 020	52 333 982 863		217 380 507	15 370 905 538 774
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	5 120 780 156 190	4 488 879 261 306	58 134 694 656	49 184 991 892		253 880 507	9 717 232 984 551
- Khấu hao trong năm	204 321 572 232	164 908 004 221	4 710 878 032	2 302 306 510			376 242 760 995
- Tăng khác	(12 955 567 847)	260 964 622	622 211 800	366 546 000			(11 705 845 425)
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		2 890 466 417	5 003 971 586	1 062 795 826		36 500 000	8 993 733 829
- Giảm khác			622 211 800	366 546 000			988 757 800
Số dư cuối kỳ	5 312 146 160 575	4 651 157 763 732	57 841 601 102	50 424 502 576		217 380 507	10 071 787 408 492
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	4 195 254 921 124	1 418 757 559 919	26 150 912 426	4 124 431 395			5 644 287 824 864
- Tại ngày cuối kỳ	4 008 501 656 746	1 267 200 025 331	21 506 967 918	1 909 480 287			5 299 118 130 282

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					1 886 838 057			1 886 838 057
- Mua trong năm					448 790 000			448 790 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					2 335 628 057			2 335 628 057
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm					1 048 677 206			1 048 677 206
- Khấu hao trong năm					284 862 845			284 862 845
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 333 540 051			1 333 540 051
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					838 160 851			838 160 851
- Tại ngày cuối kỳ					1 002 088 006			1 002 088 006

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		

Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tổn thất do suy giảm giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			

- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay			
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá			
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác			

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		277 310 816	2 204 500 467
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		277 310 816	2 204 500 467
b) Dài hạn		12 856 499 955	4 527 595 173
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm		254 574 000	
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		12 601 925 955	4 527 595 173
Cộng		13 133 810 771	6 732 095 645

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	143 681 577 721	143 681 577 721	214 672 223 667	213 379 934 640	142 389 288 694	142 389 288 694
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 639 557 070 917	1 639 557 070 917	99 123 591 607	375 173 638 867	1 915 607 118 177	1 915 607 118 177
Cộng	1 783 238 648 638	1 783 238 648 638	313 795 815 274	588 553 573 507	2 057 996 406 871	2 057 996 406 871

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	112 596 577 276	43 958 557 668	65 037 499 850	77 030 523 799
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		35 059 331 662		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	38 457 996 594	215 813 921 478	232 137 880 782	22 134 037 290
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	135 934 815 846	297 966 061 889	392 493 477 328	41 407 400 407
- Thuế thu nhập cá nhân	763 546 551	15 197 032 577	13 226 407 703	2 734 171 425
- Thuế tài nguyên	54 734 736 849	305 676 606 721	290 494 252 031	69 917 091 539
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3 200 067 231	3 200 067 231	
- Các loại thuế khác		414 704 471	414 704 471	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	35 209 486 908	143 323 873 464	155 641 310 580	22 892 049 792
Cộng	265 100 582 748	981 592 267 831	1 087 608 100 126	159 084 750 453
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

Cộng				

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	33 361 097 406	21 706 347 565
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	33 361 097 406	21 706 347 565

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	868 056 425	991 571 000
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		540 000
- Bảo hiểm xã hội	19 839 748	35 290
- Bảo hiểm y tế	1 788 000	1 788 000
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	846 326 077	989 105 110
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		

Cộng	868 056 425	991 571 000

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			470 039 605 813		(28 633 216 069)	1 034 827 684 024					49 371 020 909	5 749 605 094 677
- Tăng vốn trong năm trước				6 560 496 909									6 560 496 909
- Lãi trong năm trước							2 402 029 006 589						2 402 029 006 589
- Tăng khác						155 869 158 195						21 038 855 060	176 908 013 255
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							1 727 441 129 862						1 727 441 129 862
- Giảm khác				20 733 085 355		127 235 942 126						6 650 496 909	154 619 524 390
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000			455 867 017 367			1 708 493 510 086					63 753 609 355	6 452 114 136 808
- Tăng vốn trong năm nay				7 223 810 000									
- Lãi trong năm nay							3 377 071 397 807						3 377 071 397 807
- Tăng khác						278 305 313 099						5 769 705	278 311 082 804
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							3 376 815 530 976						3 376 815 530 976
- Giảm khác						278 305 313 099						7 229 579 705	285 534 892 804
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000			463 090 827 367			1 708 749 376 917					56 529 799 355	6 452 370 003 639

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đã		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	56 529 799 355	63 753 609 355
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	90 972 728 764	82 112 262 470
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	90 972 728 764	82 112 262 470
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	40 077 505 853	38 241 570 429
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	7 597 491	74 500 000
Cộng	40 077 505 853	38 241 570 429

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132 969 638	142 884 025
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	132 969 638	142 884 025

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	21 551 594 172	21 761 203 169

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	21 551 594 172	21 761 203 169

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng		

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3 518 543 168	2 615 360 555
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	3 518 543 168	2 615 360 555
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		

- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 685 049 630	1 542 087 290
- Chi phí nhân công	3 545 390 500	2 783 761 046
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21 714 603 960	21 729 851 178
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 724 574 947	1 647 007 079
- Chi phí khác bằng tiền	14 926 429 984	13 154 224 391
Cộng	43 596 049 021	40 856 930 984

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hang

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	887 948 621	668 661 794

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)
Đặng Hoàng Phương	Lê Xuân Phong	Đặng Văn Cường

M.S.D.N: 5800452036 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA MI HÀM THUẬN ĐA MI
TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG